

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.145.187.826	35.190.854.349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.862.087.821	7.116.448.687
1. Tiền	111	VI.01	10.759.804.721	7.014.165.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.102.283.100	102.283.100
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		285.000.000	215.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		285.000.000	215.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.785.158.623	13.480.338.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	57.053.263.294	13.213.779.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115.830.339	216.620.965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.811.967.397	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.804.097.593	49.937.934
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	32.383.721.335	14.087.680.439
1. Hàng tồn kho	141		32.383.721.335	14.087.680.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		829.220.047	291.387.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	737.292.439	40.847.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.927.608	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		250.540.025
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.701.459.374	34.279.807.284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.063.644.953	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		39.063.644.953	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		

CÔNG TY TNHH MTV IN TEM BƯU ĐIỆN
270 LÝ THƯỜNG KIỆT PHƯỜNG 14 QUẬN 10 THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		69.217.569.393	33.616.193.193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	69.217.310.075	33.616.193.193
- Nguyên giá	222		119.356.750.192	78.220.491.096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 50.139.440.117	- 44.604.297.903
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	259.318	
- Nguyên giá	228		259.318	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231		450.526.085	450.526.085
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 450.526.085	- 450.526.085
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.420.245.028	663.614.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	2.420.245.028	663.614.091
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		258.846.647.200	69.470.661.633
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		133.968.055.620	13.661.986.877
I. Nợ ngắn hạn	310		94.904.410.667	13.661.986.877
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	44.912.742.983	6.716.156.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		330.198.091	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	709.641.499	732.599.510
4. Phải trả người lao động	314		16.414.405.784	3.212.183.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	7.544.836.722	73.212.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		22.811.967.397	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

CÔNG TY TNHH MTV IN TEM BƯU ĐIỆN
270 LÝ THƯỜNG KIỆT PHƯỜNG 14 QUẬN 10 THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1.759.481.409	301.202.439
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		421.136.782	2.626.632.082
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		39.063.644.953	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		39.063.644.953	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.878.591.580	55.808.674.756
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	124.878.591.580	55.808.674.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.878.591.580	5.808.674.756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.808.674.756	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.069.916.824	5.808.674.756
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		258.846.647.200	69.470.661.633

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Tròn



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Văn Tùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	144.781.048.922	71.178.781.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	44.677.103	10.980.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		144.736.371.819	71.167.801.307
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	120.243.327.691	60.137.527.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.493.044.128	11.030.273.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	40.038.252	179.693.919
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	200	290.187
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	3.727.552.834	1.628.316.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	18.230.948.104	5.957.009.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		2.574.581.242	3.624.350.184
11. Thu nhập khác	31	VII.6	12.814.787	18.432.936
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12.814.787	18.432.936
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.587.396.029	3.642.783.120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	517.479.205	339.268.314
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.069.916.824	3.303.514.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Tròn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Văn Tùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111.782.194.601	125.795.855.081
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		- 85.780.060.752	- 95.832.937.630
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 11.589.784.702	- 13.907.786.460
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 200.000.000	- 1.059.912.010
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.861.515.247	2.933.430.532
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 53.825.694.640	- 16.068.629.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 751.830.246	1.860.019.817
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 78.636.364	- 672.590.908
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 70.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			172.524.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 148.636.364	- 499.866.543
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		26.646.105.744	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			- 2.871.943.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.646.105.744	- 2.871.943.015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		25.745.639.134	- 1.511.789.741
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.116.448.687	8.628.077.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			161.126

CÔNG TY TNHH MTV IN TEM BƯU ĐIỆN
270 LÝ THƯỜNG KIỆT PHƯỜNG 14 QUẬN 10 THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	32.862.087.821	7.116.448.687

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Tròn

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Văn Tùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: